

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2018/DS-ST.

Ngày: 30/11/2018.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Vụ.

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Hồ Xuân Thắng. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2018/TLST-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33b/2018/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2018. Giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Tô Thị T. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

* **Bị đơn:** Ông Đặng Công T (Vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Đặng Văn S.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn S: Bà Tô Thị T.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

* **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Ngọc T. (Có đơn xin xét xử mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2018, tại bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T trình bày:

Tôi (T) và ông Đặng Văn S là vợ chồng và cũng là đại diện theo ủy quyền còn với vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Đặng Công T là chỗ hàng xóm quen biết, giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Ngày 05/7/2017 vợ chồng ông T, bà L có hỏi vay vợ chồng tôi một khoản tiền 140.000.000 đồng, vợ chồng tôi đồng ý, ông T là người lập giấy tờ vay mượn, ông T, bà L, mục đích vay về đầu tư làm ăn trong gia đình, lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 10%/ 01 năm nhưng không ghi vào trong giấy vay, thời hạn vay là từ ngày 10/6/2017 đến ngày 10/8/2017 (AL) (tức là ngày 05/7/2017 đến ngày 05/10/2017 DI), ông T, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho tôi số tiền gốc đã vay và tiền lãi, giấy vay tiền này được Ban tự quản thôn 2, xã Y là ông Nguyễn Ngọc T là thôn trưởng ký xác nhận vào giấy vay với tư cách là người làm chứng.

Ngoài số tiền vay trên vào ngày 23/7/2017, vợ chồng tôi có cho ông Đặng Công T vay số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 10%/01 năm nhưng không ghi vào trong giấy vay tiền, thời hạn trả nợ vào ngày 28/7/2017, ông Tuấn là người lập giấy vay, bà L không có mặt. Sau này khi tôi đi đòi nợ gặp và nói chuyện với bà L về việc ông T có vay số tiền 7.000.000 đồng, bà L biết và đồng ý xác nhận cùng ông T trả nợ số tiền này.

Trong hai lần vay tiền ông T bà L có đưa cho vợ chồng tôi 01 giấy chứng nhận QSDĐ số BI770553 cấp cho ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L và 01 sổ hộ khẩu gốc của gia đình ông T, bà L. Tuy nhiên, các bên không làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật, vợ chồng tôi chỉ cầm giấy CNQSDĐ để làm tin. Đã quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà L không trả cho tôi được số tiền đã vay bao gồm số tiền gốc 147.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Do đó tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà L trả cho tôi số tiền đã vay 147.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 10%/năm tức là 0,83%/tháng cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Còn đối với 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản gốc) đứng tên chủ hộ ông Đặng Công T, và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số BI770553 cấp cho ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55, vợ chồng tôi có trách nhiệm trả cho ông T và bà L theo quy định.

*Tại bản tự khai ngày 11/6/2018, biên bản lấy lời khai và các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Tôi và ông Đặng Công T có quan hệ là vợ chồng, giữa vợ chồng tôi và vợ chồng ông S, bà T là chỗ quen biết hàng xóm với nhau. Ngày 05/7/2017, vợ chồng tôi có vay của vợ chồng ông S, bà T số tiền 140.000.000 đồng, ông T là người lập giấy vay và ký tên Đặng Công T vào giấy vay và có sự chứng kiến của tôi, tôi cũng ký vào giấy vay, khi vay vợ chồng tôi có thể chấp 01 giấy chứng nhận QSDĐ số BI770553, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55, cho vợ chồng ông S bà T để làm tin, các bên không làm thủ tục thế chấp tài sản theo quy định pháp luật.

Sau đó, ông T có tự một mình lên nhà bà T vay 7.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong giấy vay 7.000.000 đồng là chữ ký và chữ viết của ông T chồng tôi, sau khi bà T xuống nhà đòi tôi mới biết sự việc ông T vay thêm 7.000.000 đồng, tôi không biết ông T vay thêm 7.000.000 đồng để làm gì đồng thời ông T đưa 01 sổ hộ khẩu gia đình gốc cho bà T và ông S để làm tin. Thời hạn vay đều được thể hiện cụ thể trong giấy vay tiền. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất miệng đối với hai khoản vay là 10%/01 năm, cho đến nay vì hoàn cảnh khó khăn nên hiện nay vợ chồng tôi chưa trả được cho vợ chồng ông S, bà T số tiền vay gốc 147.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, hiện nay ông T đang đi làm ăn xa, không có ở nhà, sau khi vay xong số tiền của ông S bà T thì ông T cầm tiền đi luôn, tôi không biết hiện nay ông T đang ở đâu, tôi đã nhiều lần gọi và liên lạc cho ông T về làm việc nhưng ông T cố tình trốn tránh.

Nay bà T, ông S khởi kiện vợ chồng tôi tại Tòa án thì tôi và chồng tôi ông T đồng ý trả số tiền nợ gốc là 147.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/tháng tức là 10%/năm, nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng bỏ đi, tôi phải nuôi các con, tôi xin được trả dần cho bà T và ông S. Còn đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ hộ khẩu gia đình gốc đề nghị bà T và ông S phải trả cho gia đình tôi vì các bên không làm thủ tục thế chấp theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2018 người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Tôi (T) không có quan hệ gì với ông Sáu bà T, ông T bà L. Giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Vào ngày 05/7/2017 trong thời gian tôi làm thôn trưởng thôn 2, xã Y, tôi có ký vào biên bản làm chứng tại giấy cho vay tiền giữa vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Tô Thị T với vợ chồng ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L, tôi ký vào giấy xác nhận tại nhà tôi, còn các bên giao nhận tiền như thế nào thì tôi không được biết, tôi chỉ biết các bên cầm giấy vay mượn tiền đến nhà tôi sau đó nhờ tôi ký tên vào, sau khi chứng kiến sự việc thì tôi ký xác nhận ban tự quản thôn 2, xã Y vào giấy vay tiền ngày 05/7/2017, xác nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của bà L và ông T viết và ký tên.

Sau khi thụ lý Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng niêm yết theo quy định nhưng bị đơn ông Đặng Công T vắng mặt không có lý do, tại biên bản xác minh của Tòa án, xác định ông T vắng mặt tại địa

phương, thỉnh thoảng ông T vẫn về nhà tại Thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Khi đi ông T không báo với chính quyền địa phương cho nên không biết địa chỉ cụ thể. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar mở phiên Tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn ông Đặng Công T vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 và Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự, Quyết định hoãn phiên tòa.

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đặng Công T vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L xác nhận hai vợ chồng có vay hai lần tiền là 147.000.000 đồng và tiền lãi là 0,83%/tháng, đồng ý hai vợ chồng cùng trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh, nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà xin được trả dần.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án kịp thời đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Đặng Công Tuấn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; 71, 72, 73, 227, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Việc vợ chồng ông Đặng Công T và bà Nguyễn Thị L vay tiền của ông Đặng Văn S, bà Tô Thị T là có thực, thể hiện qua giấy vay tiền ngày 05/7/2017 có chữ ký xác nhận của ông Đặng Công T và bà Nguyễn Thị L và giấy vay tiền ngày 23/7/2017 có chữ ký xác nhận của ông Đặng Công T, việc ký kết các giao dịch dân sự này phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, việc bà T, ông S khởi kiện yêu cầu ông T, bà L phải trả lại số tiền gốc đã vay và lãi phát sinh là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Tô Thị T, buộc ông Đặng Công T và bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông S và bà T số tiền gốc 147.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 0,83%/01 tháng, kể từ thời gian vay cho đến ngày 30/11/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đặng Công T vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Tô Thị T và ông Đặng Công T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, còn đối với nguyên đơn bà Tô Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Tô Thị T và ông Đặng Công T là phù hợp.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Đơn khởi kiện của bà Tô Thị T đề ngày 15/5/2018, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, bà Nguyễn Thị L, ông Đặng Công Tuấn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 2, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] **Xét nội dung vụ án:** Nguyên đơn bà Tô Thị T, người liên quan ông Đặng Văn S yêu cầu ông Đặng Công T bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền gốc đã vay là 147.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức 0,83%/01 tháng Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Quá trình làm việc, ông Đặng Công T là chồng bà L vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, qua biên bản xác minh tại địa phương ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhưng hiện tại vắng mặt và thỉnh thoảng vẫn về nhà tại thôn 2, xã Y sống, do ông T cố tình trốn tránh không chịu đến Tòa án làm việc là từ bỏ quyền chứng minh chứng cứ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bà L thừa nhận vợ chồng ông bà có vay của ông S, bà T số tiền 147.000.000 đồng, lần 1 vay 140.000.000 đồng vào ngày 05/7/2017, lần 2 vay 7.000.000 đồng vào ngày 23/7/2017, cả 02 lần vay đều do ông Đặng Công T là người lập giấy vay nợ, mặc dù lần 2, bà L không biết việc ông T vay của bà T, ông S 7.000.000 đồng nhưng sau khi bà T đến nhà yêu cầu trả tiền, bà L biết sự việc này và thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay là của chồng bà ông Đặng Công T và không có ý kiến gì, đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền nêu trên, qua lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc T là thôn trưởng

thôn 2, xã Y xác định chữ ký trong giấy vay tiền ngày 05/7/2017 là của ông Đặng Công T và bà Nguyễn Thị L, ký và viết ra. Do đó, có căn cứ khẳng định rằng, ông T và bà L có vay tiền của ông S và bà T với tổng hai lần là 147.000.000 đồng là có thực.

Việc giao kết hợp đồng giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không ai cưỡng bức, ép buộc, hình thức và nội dung hợp đồng là phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong hợp đồng vay tiền ngày 05/7/2017 thể hiện thời hạn trả nợ là vào ngày 5/10/2017 (ĐI), còn giấy vay với số tiền 7.000.000 đồng không thể hiện ngày tháng năm vay nhưng có ghi thời hạn trả nợ là từ 23/7/2017 đến ngày 28/7/2017. Tuy đến hạn trả nợ như nội dung hợp đồng các bên đã cam kết ông S, bà T đã nhiều lần đòi số tiền gốc đã cho vay và lãi phát sinh nhưng ông T, bà L không trả số tiền này. Như vậy ông T, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Khoản 1, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đặng Văn S, bà Tô Thị T số tiền còn nợ là 147.000.000 đồng là phù hợp.

[4] **Về lãi suất:** Ông Đặng Văn S, bà Tô Thị T yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền vay 147.000.000 đồng theo lãi suất là 0,83%/01 tháng, tính từ thời điểm vay cho đến khi mở phiên tòa xét xử vụ án tức là ngày 30/11/2018, trong hai giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T và bà L đều cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 0,83%/tháng tương ứng là 10%/năm, HĐXX xét thấy với mức lãi suất trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, cụ thể lãi suất của hai khoản vay như sau:

+ Lãi suất của số tiền vay 140.000.000 đồng được tính từ ngày 05/7/2017 đến 30/11/2018 là 510 ngày.

$(140.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày}) \times 510 \text{ ngày} = 19.754.000 \text{ đồng.}$

+ Lãi suất của số tiền vay 7.000.000 đồng được tính từ ngày 23/7/2017 đến ngày 30/11/2018 là 492 ngày.

$(7.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày}) \times 492 \text{ ngày} = 952.840 \text{ đồng.}$

Như vậy, HĐXX cần buộc ông T và bà L phải trả tiền lãi suất của hai khoản vay là 20.706.840 đồng là phù hợp.

[5] Trong giấy cho vay tiền ngày 05/7/2017 thể hiện tài sản thế chấp là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770553 cấp cho ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55, diện tích được cấp là 559,2 m² đất được UBND huyện Ea Kar cấp ngày 23/01/2014 và 01 sổ hộ khẩu gia đình số 276 mang tên chủ hộ Đặng Công T các bên chỉ đưa cho nhau nhưng không ghi vào trong giấy

vay tiền, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thừa nhận việc thế chấp này không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các bên chỉ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ hộ khẩu gia đình gốc cho nhau làm tin để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản tiền vay, bị đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà T phải trả lại các giấy tờ gốc nêu trên, nguyên đơn bà T đồng ý trả lại, HĐXX xét thấy đây là ý chí của các đương sự nên cần chấp nhận. buộc bà Tô Thị T phải trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770553 cấp cho ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55, diện tích được cấp là 559,2 m² đất được UBND huyện Ea Kar cấp ngày 23/01/2014 và 01 sổ hộ khẩu gia đình số 276 mang tên chủ hộ Đặng Công T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] **Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S, bà T được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông T và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 điều 39, Điều 195, Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466, Khoản 1 Điều 468, 470 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tô Thị T.

Buộc ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Tô Thị T, ông Đặng Văn S số tiền 147.000.000 đồng tiền gốc và 20.706.840 đồng tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/11/2018. Tổng cộng là 167.706.840 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn tám trăm bốn mươi đồng).

Buộc bà Tô Thị T và ông Đặng Văn S phải có trách nhiệm trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770553 cấp cho ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55, diện tích được cấp là 559,2 m² đất được UBND huyện Ea Kar cấp ngày 23/01/2014 và 01 sổ hộ khẩu gia đình số 276 mang tên chủ hộ Đặng Công T (các giấy tờ gốc) cho bà Nguyễn Thị L và ông Đặng Công T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Đặng Công T, bà Nguyễn Thị L phải chịu 8.385.342 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. (Theo mức tính: 167.706.840 đồng x 5% = 8.385.342 đồng).

Hoàn trả cho bà Tô Thị T số tiền 3.675.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0004310 ngày 18/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện EaKar.

Quyền kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T, bị đơn ông Đặng Công T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Minh Ngọc

